

HOMEWORK: WEEK 29

Exercise 1: Look and choose the correct word. (Em hãy chọn từ đúng.)



- thirsty
- tired



- scared
- hungry



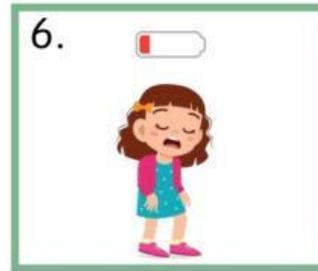
- happy
- sad



- sad
- hungry



- happy
- scared



- tired
- thirsty



- eat
- happy



- sad
- drink

Exercise 2: Read and match (Em hãy nối.)

1



I'm happy.

2



I'm scared.

3



I'm sad.

4



I'm tired.

5



I'm hungry.

6



I'm thirsty.

Exercise 3: Look and match. (Em hãy nối.)

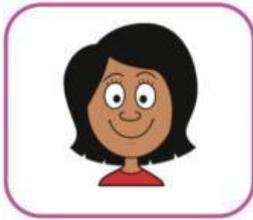
			
ti_ed	hun_ry	thir_ty	e_t
(a)	(g)	(y)	(r)
(s)	(a)	(s)	(d)
happ_	_cared	_rink	s_d
			

Exercise 4: tick or cross. (Em hãy đánh dấu V hoặc X.)

	
1. He's hungry.	2. She's sad.
	
3. She's tired.	4. He's happy.
	
5. He's scared.	6. She's thirsty.

Exercise 5: tick or cross. (Em hãy đánh dấu V hoặc X.)

1



h a p p i y

happy

2



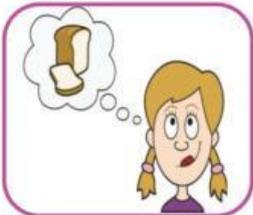
t a i r e d

3



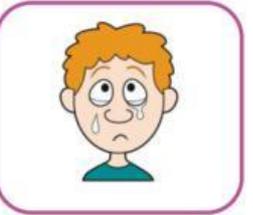
s c e a r e d

4



h a u n g r y

3



s e a d

4



t h i r s i y y

Exercise 6: Read and complete. (Em hãy hoàn thành câu sử dụng các từ đã cho.)

hungry thirsty sad happy tired scared



1. He's _____.



2. She's _____.



3. She's _____.



4. He's _____.

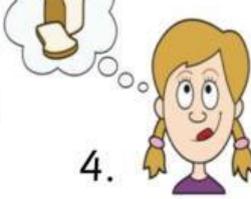
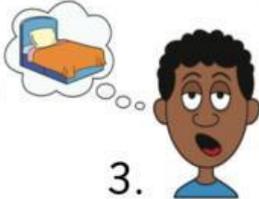
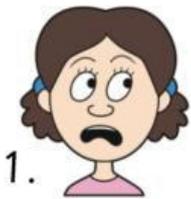


5. She's _____.



6. He's _____.

Exercise 7: Choose the best answer. (Em hãy chọn đáp án đúng.)



1 She's scared/ tired.

4 She's sad/ hungry.

2 She's sad/ happy.

5 He's thirsty/ happy.

3 He's thirsty/ tired.

6 He's sad/ scared.